TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 79/2021/DS-PT Ngày: 11-3-2021 V/v tranh chấp hợp đồng cầm cố QSD đất, thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại.	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Trương Phước Tự

Ông Đinh Chí Tâm

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 11/3/2021, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 524/2020/TLPT- DS ngày 30 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng cầm cố QSD đất, thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2021/QĐPT-DS ngày 14 tháng 01 năm 2021 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1965. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Tân P, xã Tân Phú T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp* của nguyên đơn là Luật sư Phan Duy V, Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long.

Địa chỉ: Phường 2, thành phố V, tỉnh V. (Có mặt)

2. Bị đơn: Anh Trần Thanh C, sinh năm 1980.

Địa chỉ: ấp Tân Q, xã Tân Phú T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* của bị đơn là ông Đinh Văn P, sinh năm 1982; (Có mặt)

Địa chỉ: khóm Tân H, phường An H, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp* của bị đơn là Luật sư Hồ Mỹ S, Văn phòng Luật sư M, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị T, sinh năm 1965.

Địa chỉ: ấp Tân P, xã Tân Phú T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* của bà T: Ông Nguyễn Văn H, (theo văn bản ủy quyền ngày 06/10/2018). (Có mặt)

3.2. Bà Lê Thị N, sinh năm 1977. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Tân Q, xã Tân Phú T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Anh Trần Thanh C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H đồng thời là người đại diện cho bà Trần Thị T trình bày*:

Ngày 19/4/1999, ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị Ngọc L (là cha mẹ của anh C, đã chết) có cố cho ông phần đất ruộng 1.000m^2 với giá 10 chỉ vàng 24K. Ngày 11/4/2006, ông N, bà L tiếp tục cố cho ông phần đất ruộng 2.000m^2 tiếp giáp phần ruộng đã cố năm 1999, tọa lạc tại ấp Tân Q, xã Tân Phú T, huyện C, Đồng Tháp. Khi cố đất, hai bên có nhờ ông Phan Thanh S (hiện đã chết), công tác tại Uỷ ban xã viết tờ cố đất bằng giấy tay, có chữ ký của ông N, bà L, người làm chứng bà Lê Thị K. Ông N, bà L giao đất và bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông giữ để canh tác. Sau đó, ông N mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói sẽ điều chỉnh lại diện tích trong giấy chứng nhận rồi giao lại cho ông giữ. Tuy nhiên, ông N không thực hiện lời hứa mà đem giấy chứng nhận QSD đất thế chấp cho Ngân hàng để vay tiền. Sau khi bà L, ông N chết, anh C làm thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất, trong đó có phần đất ruộng đã cố cho ông (hiện là thửa 63, tờ bản đồ 51) và tiếp tục thế chấp tại Ngân hàng T, Chi nhánh S. Đến tháng 3/2018, anh C tranh chấp lấy lại phần đất cha mẹ anh C đã cố, nhưng không trả lại vàng cho ông. Sau khi canh tác một vụ lúa, anh C giao lại nhà, đất cho bà Lê Thị N quản lý, sử dụng và bỏ địa phương đi. Do đó, ông mới khởi kiện yêu cầu anh C trả lại cho ông 55 chỉ vàng 24K mà trước đây cha mẹ của anh C nhận vàng để cố đất cho ông. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì khác.

- *Bị đơn anh Trần Thanh C trình bày*:

Thời điểm năm 1999 và năm 2006, anh đi làm tại Thành phố Hồ Chí Minh. Việc cha, mẹ anh cố đất cho ông H và nhận vàng, anh không biết. Trước khi chết, cha mẹ anh không nói cho anh biết về việc còn nợ tiền của ông H. Năm 2018, ông H tranh chấp với anh và yêu cầu anh trả lại 55 chỉ vàng 24K cho rằng vàng cố đất mà cha mẹ anh đã nhận.

Tại biên bản hòa giải ngày 15/5/2018 của Uỷ ban nhân dân xã Tân Phú T, anh có trình bày không biết số nợ trên và không đồng ý trả. Nay anh xác định không đồng ý trả cho ông H 55 chỉ vàng 24K, vì anh không biết việc cha, mẹ anh cố đất và nhận vàng của ông H, anh không có nhận vàng của ông H. Chứng cứ ông H đưa ra là 02 tờ cố đất không phải là chữ ký của cha mẹ anh. Ông H kiện là không có căn cứ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N trình bày:

Trước đây vào ngày 20/3/2018, vợ chồng anh Trần Thanh C và chị Lê Kim H có vay của chị số tiền 164.000.000đ, không thỏa thuận lãi suất. Do anh C đi làm ăn xa nên có giao tất cả các thửa đất và nhà cho bà quản lý, trông coi dùm (trong đó có thửa đất ông H cho rằng cố của cha mẹ anh C). Nay, anh C, chị H đã thỏa thuận thanh toán nợ cho bà xong, nên bà không có liên quan gì trong vụ án này, bà cũng không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H.

2. Buộc anh Trần Thanh C trả cho ông Nguyễn Văn H 55 chỉ vàng 24K (vàng nữ trang 9999).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trần Thanh C phải chịu 14.575.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (tính theo giá vàng 5.300.000đồng/chỉ).

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.832.000 đồng theo biên lai số 03298 ngày 08/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

4. Về chi phí đăng tin: Ông Nguyễn Văn H phải chịu tổng chi phí đăng tin trên báo, đài trung ương là 2.400.000đ (đã nộp xong).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/10/2020 anh Trần Thanh C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm xử, anh không đồng ý trả cho ông H 55 chỉ vàng 24k với lý do gia đình anh không có nợ, anh yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm miễn tiền án phí cho anh, xem xét thời hiệu khởi kiện.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh C vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh C, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do theo anh C không đồng ý trả cho ông H 55 chỉ vàng 24K, vì anh không biết việc cha, mẹ anh cố đất và nhận vàng của ông H hay không, riêng anh, anh không có nhận vàng của ông H.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của anh C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét đơn kháng cáo của anh C, Hội đồng xét xử xét thấy: Vào năm 1999 và năm 2006 ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị Ngọc L là cha, mẹ của anh C có cố 03 công đất ruộng cho ông H với giá 55 chỉ vàng 24kr. Khi cố hai bên có lập hợp đồng cố đất bằng giấy tay và có chữ ký của vợ chồng ông N, bà L và những người chứng kiến là bà Lê Thị K, ông Phan Thanh S, hợp đồng cố đất được lập 2 lần:

+ Lần 1: Vào ngày 19/04/1999 cố 01 công đất ruộng với giá 10 chỉ vàng 24kr.

+ Lần 2: Vào ngày 11/04/2006 cố 02 công đất ruộng giá 45 chỉ vàng 24kr (hai bên đã giao đất giao vàng xong). Trong nội dung tờ cố đất hai bên có cam kết như sau: "Nếu vợ chồng ông N, bà L có vàng trả lại cho ông H thì ông H phải giao đất lại cho vợ chồng ông N, bà L canh tác, nếu vợ chồng ông N, bà L chưa trả đủ vàng thì ông H tiếp tục canh tác đến khi nào vợ chồng ông N, bà L có vàng trả lại cho ông H. Vì giữa bà T (vợ ông H) là em ruột của ông N và là cô ruột của anh C.

Sau khi cố đất ông N, bà L giao đất cho ông H canh tác đến năm 2017 thì anh Trần Thanh C là con ông N, bà L lấy lại đất để canh tác, lý do anh C cho rằng anh là người thừa kế toàn bộ diện tích đất của cha mẹ để lại, việc anh C cho rằng

anh không biết việc ông N, bà L cố đất cho ông H như lời ông H trình bày là chưa phù hợp.

[2] Theo xác nhận ngày 24/6/2018 của bà Lê Thị K xác nhận là bà có chứng kiến việc ông N, bà L cố đất cho ông H, cũng như lời khai của bà vào ngày 06/3/2020 cũng khẳng định bà có chứng kiến việc ông N, bà L cố đất cho ông H vào năm 2006 và bà cũng có chứng kiến việc ông H giao 45 chỉ vàng 24kr cho ông N, bà L và bà cũng có ký tên là người làm chứng trong tờ cố đất.

Lời khai của ông Nguyễn Văn H và ông Lê Văn L là người có đất giáp ranh với ông N, bà L cũng xác nhận có biết việc ông H cố đất diện tích khoảng 03 công nhưng không biết rõ cố với giá là bao nhiêu cho ông H, nhưng ông H đã canh tác 03 công đất trên khoảng 19 đến 20 năm thì bị anh C tranh chấp không cho canh tác tiếp. Hiện nay phần đất này anh C giao cho bà N quản lý dùm. Do đó, lời khai của bà K, ông H, ông L là người làm chứng phù hợp với lời khai của ông H và căn cứ vào nội dung ghi trong 02 tờ cố đất ngày 19/4/1999 và tờ cố đất ngày 11/04/2006 cùng với việc xác nhận của những người làm chứng đều khẳng định ông N, bà L có cố đất cho ông H. Nhưng do ông N bà L chết, tài sản hiện nay anh C là người thừa kế toàn bộ tài sản và đang quản lý sử dụng, nên án sơ thẩm buộc anh C phải có nghĩa vụ thanh toán nợ do người chết để lại là phù hợp với quy định tại Điều 615 BLDS. Việc anh C kháng cáo yêu cầu xem xét thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu của ông H, Hội đồng xét xử xét thấy: Án sơ thẩm xác định mối quan hệ pháp luật tranh chấp là đúng theo quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, nên xét yêu cầu của anh là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của anh C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên anh C phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Xét yêu cầu của anh C xin miễn tiền án phí sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy anh C không thuộc trường hợp được miễn theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nên không chấp nhận yêu cầu của anh.

[3] Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh C, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Luật sư là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh C, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H. Xét đề nghị của Luật sư là chưa phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của anh C, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Trần Thanh C.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 47/2020/DSST ngày 30/9/2020 của Tòa án huyện C.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H.

Buộc anh Trần Thanh C trả cho ông Nguyễn Văn H 55 chỉ vàng 24K (vàng nữ trang 9999).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trần Thanh C phải chịu 14.575.000đ án phí dân sự sơ thẩm (tính theo giá vàng 5.300.000đ/chỉ).

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.832.000đ theo biên lai số 03298 ngày 08/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

5. Về chi phí đăng tin: Ông Nguyễn Văn H phải chịu tổng chi phí đăng tin trên báo, đài trung ương là 2.400.000đ (ông H đã tạm ứng và đã chi xong).

6. Án phí phúc thẩm: Anh Trần Thanh C phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0008104 ngày 14/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C (anh C đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện C;
- TAND huyện C;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Phước Hội